

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Khoa học Thông tin - Thư viện
 - + Tiếng Anh: Library and Information Science
- Mã số chuyên ngành đào tạo:
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Thông tin - Thư viện
 - + Tiếng Anh: Library and Information
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Thông tin - Thư viện
 - + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Library and Information
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXH&NV), Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Thông tin tuyển sinh

2.1. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển thông qua việc đánh giá hồ sơ chuyên môn theo quy định hiện hành của ĐHQGHN

2.2. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuẩn ĐHQGHN ngành TT-TV, chuyên ngành khoa học TT-TV phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

Có đủ sức khỏe để học tập.

Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng từ loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp hoặc chuyên ngành gần với chuyên ngành Khoa học Thông tin thư viện

Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

Trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu phải có 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỳ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

Đối với người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học. Riêng thí sinh dự tuyển theo chế độ người chưa có bằng thạc sĩ phải có ít nhất 02 bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển;

Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển

và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt:

- Có chứng chỉ ngoại ngữ theo Bảng tham chiếu ở phụ lục 01 của Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24/11.2017 của Giám đốc ĐHQGHN do một tổ chức khảo thí quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng kí dự tuyển

- Có bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho chương trình đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Có bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài phù hợp với ngoại ngữ theo yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Trong các trường hợp không phải là ngoại ngữ bằng tiếng Anh thì người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh. Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

- Người dự tuyển là người nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

- Có công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

3.3. Danh mục chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần với chuyên ngành cho phép đào tạo

- *Danh mục các chuyên ngành phù hợp:* Khoa học Thư viện, TT-TV; Thông tin học; Quản lý thông tin, Khoa học TT-TV.

- *Danh mục các chuyên ngành gần:* Báo chí học, truyền thông đại chúng, quan hệ công chúng, lưu trữ học, bảo tàng học, xuất bản.

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh: 5 -10 nghiên cứu sinh/năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

1. Yêu về chất lượng luận án

Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có đóng góp mới cho việc giải quyết vấn đề khoa học, lý luận hoặc thực tiễn đang đặt ra phù hợp với chuyên ngành khoa học TT-TV;

Đề tài luận án là một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn đang đặt ra đối với ngành TT-TV, cần giải quyết một cách sáng tạo, có lý luận, đòi hỏi tri thức hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển tri thức khoa học của lĩnh vực TT-TV;

Đề tài luận án được tiêu ban chuyên môn ngành TT-TV thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước Bộ môn chuyên môn chậm nhất 03 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 06 tháng 01 lần trong thời gian thực hiện luận án. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc giao đề nghị cho bảo vệ luận án;

Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là sản phẩm nghiên cứu của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian học nghiên cứu sinh và chưa được công bố trong các công trình nghiên cứu nào của người khác. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác thì phải được tác giả đồng ý và trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của tập thể trong đó tác giả có đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể cho phép tác giả sử dụng kết quả chung để viết luận án;

Luận án được trình bày theo mẫu quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội, có khối lượng không quá 300 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có **cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án**, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh;

Tóm tắt luận án có khối lượng không quá 24 trang A5 phản ánh trung thực kết cấu bố cục, nội dung và ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án;

Bản thông tin luận án trình bày những nội dung cơ bản, nội dung mới và đóng góp quan trọng nhất, có khối lượng từ 300 đến 500 chữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Trong thời gian theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ có tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong đó có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/ Scopus hoặc 02 báo cáo trong kỳ yếu hội thảo quốc tế có uy tín xuất bản bằng tiếng nước ngoài có phản biện, có mã số ISBN hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài.

2. Yêu cầu về kiến thức chuyên môn

2.1. Kiến thức chung

Tiến sĩ ngành TT-TV chuyên ngành **Khoa học Thông tin – Thư viện** có thể giới quan, phương pháp luận triết học Mác - Lênin và sử dụng được những kiến thức nói trên trong học tập và nghiên cứu khoa học. Tiến sĩ TT-TV có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực TT-TV; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết của ngành TT-TV; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh.

2.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

Nắm vững lý luận của ngành TT-TV và vận dụng lý luận của các ngành liên quan hiện đại trong việc quản trị thông tin từ đối tượng nghiên cứu;

Nắm chắc lý thuyết, kỹ thuật, công nghệ nghiệp vụ mới của nhóm ngành TT-TV hiện đại trong việc quản trị thông tin;

Hiểu biết và nắm vững dây chuyền thông tin tư liệu trong các cơ quan TT-TV. Đồng thời nắm rõ các quy luật thông tin;

Nắm vững mối quan hệ chặt chẽ của ngành TT-TV hiện đại với các ngành khoa học khác như Lý thuyết thông tin, Công nghệ thông tin và truyền thông trong việc quản trị thông tin;

Biết cách phân biệt, phân tích nhu cầu tin của từng đối tượng người dùng tin khác nhau (người dùng thông tin KH&CN và người dùng thông tin đại chúng);

Nắm vững chính sách quốc gia về phát triển thông tin KH&CN và thông tin đại chúng. Biết cách xây dựng chính sách thông tin, đánh giá chính sách thông tin ở các quy mô khác nhau (quốc tế, quốc gia, tổ chức cơ quan thông tin, thư viện...);

Nắm vững quy trình và các mô hình tổ chức, quản lý hoạt động cho từng loại hình cơ quan thông tin, thư viện (truyền thống và hiện đại) phù hợp với từng loại đối tượng người dùng thông tin đại chúng hay thông tin KH&CN; Người dùng tin là cán bộ lãnh đạo, quản lý trong mọi lĩnh vực hay nhà chính trị, doanh nghiệp...; Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy hay học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh; Người dùng tin bình thường hay khuyết tật...

Nắm vững quy trình, nội dung phát triển nguồn lực thông tin, xử lý, bao gói thông tin tạo dựng các sản phẩm thông tin và dịch vụ thông tin truyền thống và hiện đại.

Hiểu rõ phương pháp, kỹ thuật tổ chức, bảo quản, tiếp thị, phân phối thông tin/ tài liệu truyền thông và hiện đại đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin cho người dùng tin;

Hiểu rõ yêu cầu và nội dung xây dựng các đề án, dự án, chương trình cho một lĩnh vực của ngành hoặc một cơ quan thông tin, thư viện hiện đại;

Biết cách đánh giá sản phẩm và dịch vụ TT-TV; hiểu rõ nội dung đánh giá hệ quản trị TT-TV tích hợp; có năng lực thông tin để thẩm định và đánh giá chất lượng thông tin; có khả năng đánh giá chính sách thông tin quốc gia;

Nắm vững nội dung đào tạo nguồn nhân lực thư viện số; biết cách xây dựng bộ sưu tập số và phát triển, chia sẻ nguồn lực thông tin số; xây dựng quy trình số hóa tài liệu; hiểu biết rõ về sách điện tử và xuất bản điện tử;

Hiểu sâu công tác quản lý nhà nước đối với ngành TT-TV; nắm vững nội dung về nguồn nhân lực ngành TT-TV; nắm vững công tác quản lý hệ thống TT-TV đại học, công cộng, chuyên ngành và phổ thông; hiểu rõ tầm quan trọng của quản trị ISO trong hoạt động TT-TV;

Nắm vững các quy trình, các bộ quy tắc, tiêu chuẩn và công nghệ trong việc xử lý thông tin, bao gồm: xử lý hình thức và xử lý nội dung; Hiểu sâu về ngôn ngữ tư liệu;

Nắm vững văn hóa đọc và hoạt động TT-TV; nắm rõ các vấn đề luật pháp và đạo đức trong TT-TV; Nắm vững hoạt động phục vụ người dùng tin;

Hiểu sâu hoạt động truyền thông marketing trong TT-TV; Hiểu rõ về sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế tri thức; Hiểu rõ quản trị thông tin trong nền kinh tế tri thức;

Hiểu rõ công nghệ thông tin - truyền thông và ngành TT-TV; nắm vững công nghệ Web và mạng xã hội trong hoạt động TT-TV.

2.3. Kiến thức học phân và chuyên đề *ngiên cứu sinh*

Tiến sĩ ngành TT-TV, chuyên ngành **Khoa học** TT-TV có được các kiến thức chuyên sâu và cập nhật về lĩnh vực TT-TV; Xây dựng, tổ chức, quản lý, điều hành các chương trình phát triển năng lực thông tin cho người dùng tin; quản trị thông tin trong nền kinh tế tri thức; Tổ chức, đánh giá các sản phẩm và dịch vụ TT-TV hiện đại, dịch vụ TT-TV phục vụ người khuyết tật; Đánh giá hệ quản trị TT-TV tích hợp. Bên cạnh đó, NCS có được kiến thức chuyên sâu về một trong số các chuyên ngành TT-TV và ứng dụng được kiến thức đó vào giải quyết một vấn đề thực tiễn cụ thể đặt ra.

3. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá

nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

Có năng lực phân tích, đánh giá và tổng hợp các vấn đề khoa học cơ bản và thực tiễn xã hội liên quan đến chuyên môn nghiên cứu. Có các kỹ năng tư duy phản biện khoa học và phản biện các vấn đề liên quan đến chuyên môn. Có các kỹ năng viết tổng quan khoa học, thuyết trình và thuyết minh các vấn đề khoa học, công bố kết quả nghiên cứu.

4. Yêu cầu về kỹ năng

4.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng nghiên cứu sáng tạo, chuyên sâu một cách chủ động và độc lập.; Phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề một cách khoa học và sáng tạo; Nắm bắt, cập nhật, tập hợp, thu thập và xử lý thông tin một cách khoa học trong các vấn đề liên quan đến chuyên ngành đào tạo;

- Có khả năng tư duy logic, tư duy hệ thống, tư duy liên ngành và đa ngành; Có tư duy phê phán và tranh luận học thuật ở trình độ chuyên gia TT-TV; Vận dụng kiến thức vào nghiên cứu và trong công việc một cách sáng tạo, chủ động, linh hoạt và khoa học; Có khả năng tham gia, tác nghiệp, tư vấn, tham mưu tích cực, hiệu quả các hoạt động liên quan đến khoa học TT-TV;

- Thành thạo trong việc triển khai nghiên cứu khoa học ngành TT-TV; Nhanh nhạy tiếp cận và khám phá vấn đề khoa học TT-TV mới và ứng dụng lý thuyết mới vào thực tiễn hoạt động TT-TV; Nghiêm túc thực thi luật pháp và đạo đức trong TT-TV;

Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn, có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế.

4.2. Kỹ năng bổ trợ

Kỹ năng cá nhân: Tự xây dựng được hướng nghiên cứu, đề tài nghiên cứu chuyên sâu, các học phần và chuyên đề nâng cao thuộc khoa học TT-TV; - Có khả năng đánh giá bản thân và nhân viên hoặc những người cộng tác trong hoạt động TT-

TV (về năng lực, kĩ năng, phẩm chất); có kĩ năng giao tiếp tốt; có khả năng thể hiện chính kiến cá nhân, đồng thời biết lắng nghe và tham khảo những ý kiến góp ý của cấp trên, cấp dưới và đồng nghiệp; có kĩ năng xây dựng hình ảnh và phong cách cá nhân để phù hợp với mọi hoạt động trong lĩnh vực TT-TV.

Kĩ năng làm việc nhóm: Có khả năng tập hợp và tổ chức một hoặc một số nhóm làm việc hiệu quả để triển khai và thực thi các nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực TT-TV; Có kĩ năng phân công, phân nhiệm, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả hoạt động của nhóm; Nhanh nhạy trong việc điều phối nhóm khi triển khai nghiên cứu. Biết động viên, khuyến khích những thành viên trong nhóm cùng đóng góp, cùng tham gia, cùng chia sẻ thành công và rủi ro trong thực thi công việc.

Kĩ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn: Có kĩ năng ngoại ngữ (tiếng Anh), có thể hiểu được các báo cáo phức tạp về các chủ đề cụ thể và trù tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Có thể giao tiếp, trao đổi học thuật bằng tiếng Anh ở mức độ trôi chảy, thành thạo với người bản ngữ; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau.

5. Yêu cầu về phẩm chất

5.1. Trách nhiệm công dân

- Chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

- Có trách nhiệm với cộng đồng, luôn muốn công hiến kết quả nghiên cứu để nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng;

- Sẵn sàng phục vụ nhân dân nâng cao trình độ, nhận thức chính trị và năng lực tiếp nhận thông tin cho nhân dân;

- Biết bảo vệ chân lí, ủng hộ sự đổi mới, tiến bộ.

5.2. Trách nhiệm, đạo đức, ý thức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

- Sẵn sàng nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt công việc khi được phân công; Yêu nghề, tâm huyết với nghề.; Gương mẫu trong vai trò của người phụ trách; Chủ động, độc lập và sáng tạo trong công việc và trong phạm vi cho phép;

Lối sống trung thực, lành mạnh, trong sáng, không vụ lợi; Khiêm tốn và chịu khó học hỏi; Cầu thị và có ý thức vươn lên;

- Tự giác và có trách nhiệm với nghề nghiệp. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, rủi ro, áp lực trong công việc; Chú trọng nghiên cứu khoa học, đảm bảo tính mới, ứng dụng vào thực tiễn cao; Tôn trọng tính minh bạch và sự thật trong nghiên cứu khoa học; Trung thực và nghiêm túc tuân thủ luật bản quyền, sở hữu trí tuệ;

- Luôn có ý thức nghiên cứu hoàn thiện lý luận cho ngành TT-TV trên cơ sở tổng kết thực tiễn; Có ý thức tổ chức, kỷ luật, tôn trọng, bảo vệ lợi ích của tổ chức.

- Tôn trọng người khác và tự trọng cá nhân; Hòa nhã, cởi mở trong giao tiếp.

6. Vị trí việc làm mà nghiên cứu sinh có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Giảng dạy ngành TT-TV tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề;

Nghiên cứu viên tại các viện/ trung tâm NCKH và các cơ quan chuyên môn về khoa học TT-TV;

Tham gia tốt công tác quản lý Nhà nước về ngành TT-TV;

Chuyên gia tư vấn tại các cơ quan, công ty, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước cần đến nghiệp vụ quản trị cơ quan TT-TV;

Tham gia công tác quản lý, hoạt động chuyên môn tại các cơ quan TT-TV;

Tham gia tốt các công tác quản lý, hoặc tác nghiệp của bất cứ ngành nào về khoa học xã hội và quản lý xã hội.

7. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng làm việc độc lập, khoa học và chuyên nghiệp; Kết quả làm việc có chất lượng cao và có tầm ảnh hưởng xã hội tốt; Kết quả công việc có ảnh hưởng tốt đến ngành TT-TV và phát triển KT-XH.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **93 tín chỉ**

- Phần 1: Các học phần, chuyên đề NCS và tiểu luận tổng quan: **23 tín chỉ**

+ Các học phần NCS: **15 tín chỉ**

• *Bắt buộc:* **09 tín chỉ**

• *Tự chọn:* **06/36 tín chỉ**

+ Chuyên đề NCS: **06 tín chỉ**

+ Tiểu luận tổng quan: **02 tín chỉ**

- Phần 2: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 3. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

2. Khung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN							
I. Các học phần tiên sĩ			15				
I.1. Các học phần bắt buộc (Compulsory Subjects)			09				
1.	LIB 8001	Lịch sử sự nghiệp thông tin - thư viện Việt Nam <i>History of Vietnam library and information profession</i>	02	20	10	00	
2.	LIB 8002	Đánh giá sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện hiện đại <i>Evaluation of modern information and library services</i>	02	24	06	00	
3.	LIB 8004	Đào tạo nguồn nhân lực thư viện số <i>Educating human resources for digital libraries</i>	02	20	10	00	
4.	LIB 8030	Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin - thư viện nâng cao <i>Advance Research methods in Information and Library science</i>	03	30	15	00	
I.2. Các học phần lựa chọn (Optional Subjects)			6/36				
5.	LIB 8005	Quản lý nhà nước đối với ngành thông tin - thư viện <i>Governance of government in the library and information profession</i>	02	20	10	00	
6.	LIB 8003	Đánh giá hệ quản trị thông tin - thư viện tích hợp <i>Evaluation of integrated library systems</i>	02	02	22	08	
7.	LIB 8006	Phát triển năng lực thông tin <i>Information literacy development</i>	02	24	06	00	
8.	LIB 8009	Sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế tri thức <i>Intellectual property in the knowledge economy</i>	02	22	08	00	
9.	LIB 8010	Đánh giá chính sách thông tin quốc gia <i>Evaluation of national information policies</i>	02	20	10	00	
10.	LIB 8011	Xây dựng và quản trị bộ sưu tập số <i>Developing and managing digital collection.</i>	02	24	06	00	
11.	LIB 8012	Ngôn ngữ tư liệu <i>Documental languages</i>	02	22	08	00	
12.	LIB 8014	Dịch vụ thông tin - thư viện phục vụ người khuyết tật <i>Library and information services for</i>	02	22	08	00	

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>disabled information users</i>					
13.	LIB 8015	Quản trị ISO trong hoạt động thông tin - thư viện <i>ISO management in the library and information profession</i>	02	20	10	00	
14.	LIB 8016	Quản trị thông tin trong nền kinh tế tri thức <i>Information management in context of the knowledge economy</i>	02	24	06	00	
15.	LIB 8017	Quản lý hệ thống thông tin - thư viện đại học và phổ thông <i>Government management of academic and school libraries</i>	02	22	08	00	
16.	LIB 8018	Đánh giá hoạt động và tác động của cơ quan thông tin - thư viện <i>Evaluation on roles and effects of libraries and information centres</i>	02	20	10	00	
17.	LIB 8019	Văn hóa đọc và hoạt động thông tin - thư viện <i>Reading culture and the library and information profession</i>	02	22	08	00	
18.	LIB 8020	Luật pháp và đạo đức trong thông tin - thư viện <i>Legal and ethical issues in the library and information profession</i>	02	20	10	00	
19.	LIB 8021	Công nghệ thông tin - truyền thông và ngành thông tin - thư viện <i>Information and communication technologies and the library and information profession</i>	02	24	06	00	
20.	LIB 8022	Công nghệ Web và mạng xã hội trong hoạt động thông tin - thư viện <i>Web and social networks in the library and information profession</i>	02	22	08	00	
21.	LIB 8023	Truyền thông Marketing thông tin - thư viện <i>Professional marketing in the library and information profession</i>	02	20	10	00	
22.	LIB 8024	Sách điện tử và xuất bản điện tử <i>E-books and E-publishing</i>	02	22	08	00	
II.2. Các chuyên đề tiến sĩ (Optional Subjects)			06				
23.	LIB 9025	Chuyên đề tiến sĩ 1 gắn với hướng nghiên cứu của luận án <i>Open subject No.1</i>	02	00	00	30	
24.	LIB 9026	Chuyên đề tiến sĩ 2 gắn với hướng nghiên cứu của luận án <i>Open subject No.2</i>	02	00	00	30	

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
25.	LIB 9027	Chuyên đề tiến sĩ 3 gắn với hướng nghiên cứu của luận án <i>Open subject No.3</i>	02	00	00	30	
III.3. Tiểu luận tổng quan (Overview)			02				
26.	LIB 8028	Tổng quan về tình hình nghiên cứu đề tài <i>Literature review</i>	02	00	00	30	
PHẦN 2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC							
27.	LIB 8029	NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.					
PHẦN 3. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO							
28.		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.					
PHẦN 4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ							
29.	LIB 9031	Luận án tiến sĩ <i>Thesis</i>	70				
		Tổng cộng:	93				